

**IEF – Minitest Buổi 6 – 30/09/25**

**Name:** .....

**Score:** .... / ....

| <b>Vocabulary</b>          | <b>Word Type</b> | <b>Meaning</b>                                                   |
|----------------------------|------------------|------------------------------------------------------------------|
| Administrate               |                  | 1. Người nghiện công nghệ                                        |
| Channel                    |                  | 2. Xuất khẩu (Opposite: .....)                                   |
| Convince                   |                  | 3. Vé, phiếu giảm giá                                            |
| Domestic                   |                  | 4. Đổi mới                                                       |
| Explicit                   |                  | 5. Phía bên trong, nội bộ                                        |
| Implicit                   |                  | 6. Học bổng                                                      |
| Export                     |                  | 7. Chiến dịch                                                    |
| Income                     |                  | 8. Đồng hồ đeo tay                                               |
| Innovate                   |                  | 9. Giám đốc                                                      |
| Invoke the authority of sb |                  | 10. Điểm đến                                                     |
| Publish                    |                  | 11. Lợi nhuận                                                    |
| Sector                     |                  | 12. Nội địa                                                      |
| Sex                        |                  | 13. Màn hình cảm ứng                                             |
| Survey                     |                  | 14. Người không có hứng thú với công nghệ                        |
| Coupon                     |                  | 15. Khảo sát                                                     |
| Cereal                     |                  | 16. Ống kính máy ảnh                                             |
| Persuade                   |                  | 17. Tìm kiếm                                                     |
| Determine                  |                  | 18. Thuyết phục                                                  |
| Wristwatch                 |                  | 19. Ngủ cốc                                                      |
| Campaign                   |                  | 20. Phần, lĩnh vực                                               |
| Aim                        |                  | 21. Rõ ràng, trực diện                                           |
| Scholarship                |                  | 22. Công bố, công khai                                           |
| Director                   |                  | 23. Cân nhắc làm gì đó                                           |
| Technophile                |                  | 24. Ẩn, không rõ ràng, ẩn ý                                      |
| Technophobe                |                  | 25. Người thích công nghệ                                        |
| Instruction                |                  | 26. Giới tính (Synonym: .....)                                   |
| Function                   |                  | 27. Hướng dẫn sử dụng                                            |
| Destination                |                  | 28. Quản lý                                                      |
| Handheld                   |                  | 29. Mới nhất                                                     |
| Look up                    |                  | 30. Kênh                                                         |
| Latest                     |                  | 31. Xác định                                                     |
| Touch screen               |                  | 32. Chức năng                                                    |
| Consider V-ing             |                  | 33. Trích lời người có uy tín (thường để quảng cáo cho sản phẩm) |
| Camera lens                |                  | 34. Cầm tay                                                      |
| Internal                   |                  | 35. phía bên ngoài                                               |
| External                   |                  | 36. Mục đích                                                     |